

Số: /GPMT-SoNNMT

Đồng Nai, ngày 23 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 625/TTYT-TCHC ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; văn bản số 714/TTYT-YTCC-TP&DD ngày 19 tháng 8 năm 2025; văn bản số 854/TTYT-YTCC-TP&DD ngày 17 tháng 9 năm 2025 và văn bản số 944/TTYT-YTCC-TP&DD ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc về việc hoàn chỉnh nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc, địa chỉ tại ấp Suối Cát 1, xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc, quy mô 200 giường với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Suối Cát 1, xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 46/ĐNAI-GPHĐ ngày 29/7/2025 do Sở Y tế Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số quan hệ với ngân sách: 1025637.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 16.630,5m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất: 200 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc có trách nhiệm như sau:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 23 tháng 10 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
 - UBND tỉnh (để báo cáo);
 - Sở Y tế;
 - UBND xã Xuân Lộc;
 - Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc;
 - Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
 - Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (Phòng Quản lý Cổng thông tin điện tử) (đăng tải);
 - Trung tâm Công nghệ thông tin (đăng tải).
- Lưu: VT, MT, H.Thảo

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-SoNNMT ngày 23 tháng 10 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các hoạt động sinh hoạt của nhân viên, bác sĩ, người bệnh nội trú, người chăm sóc người bệnh nhân tại cơ sở.
- Nguồn số 02: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh (khách vắng lai, bệnh nhân ngoại trú, tắm giặt).
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình tráng rửa phim chụp X-Quang (dung dịch thuốc hiện ảnh), được chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực Suối Cát, dẫn vào suối Sông Ray (đoạn tiếp giáp giữa xã Xuân Lộc và xã Xuân Phú) và thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Ray.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm xả thải sau hệ thống xử lý nước thải đầu nối vào hệ thống thoát nước khu vực Suối Cát.

- Tọa độ vị trí xả thải: $X=1206481.618$; $Y=458081.464$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $200\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả thải: liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột A, K = 1,2) như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 - 8,5	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
3	COD	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2		
9	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	12		
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12		
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2		
12	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		
13	Salmonella	VK/100ml	KPH		
14	Shigella	VK/100ml	KPH		
15	Vibrio cholerae	VK/100ml	KPH		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của cơ sở khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó chảy theo tuyến ống nhựa PVC bố trí ngầm dẫn về bể thu gom.
- Nước thải từ các hoạt động sinh hoạt khác (rửa tay, tắm,..) được thu gom bằng tuyến ống nhựa PVC bố trí ngầm dẫn về bể thu gom.
- Nước thải từ nhà ăn được thu gom theo tuyến ống nhựa PVC bố trí ngầm dẫn về bể thu gom.
- Nước thải hoạt động khám chữa bệnh, phòng xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ, thiết bị và nước thải từ phòng giặt được thu gom bằng đường ống nhựa PVC bố trí ngầm dẫn về bể thu gom.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:
 - + Nước thải từ nhà vệ sinh sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải từ nhà ăn, nước thải từ quá trình sinh hoạt khác → bể thu gom (1).
 - + Nước thải phát sinh trong hoạt động khám chữa bệnh, phòng xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ, thiết bị và nước giặt → bể thu gom (2).
- Nước thải từ (1) và (2) → bể lắng sơ bộ 02 ngăn → bể điều hoà → Thiết bị hợp khối (Lọc tinh → Khoang đệm vi sinh → Ngăn chứa vật liệu lọc → Khoang khử trùng → Khoang chứa nước) → hố ga đầu nối hệ thống thoát nước chung của khu vực Suối Cát → suối Sông Ray → Sông Ray.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Chlorine (dùng trong xử lý nước thải), hóa chất vi sinh hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: thường xuyên kiểm tra và định kỳ vệ sinh các hố ga, đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến

ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, bố trí đầy đủ thiết bị thay thế, thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận hành; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 200m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào của công trình xử lý nước thải: tại bể thu gom.
- Đầu ra của công trình xử lý nước thải: khoang chứa nước thải sau khoang khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Trung tâm bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố nước thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.3. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng và có lối đi để thuận lợi cho

việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ cơ sở báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.6. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm của cơ sở khi đã hoàn thành việc thực hiện các nội dung theo yêu cầu tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của cơ sở cho cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát việc thực hiện.

3.7. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đáp ứng giá trị giới hạn tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SoNNMT ngày 23 tháng 10 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn từ khu vực phòng giặt.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn từ hoạt động của nhà ăn.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn từ máy phát điện dự phòng (khi máy hoạt động)
- Nguồn số 04: Tiếng ồn từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và
QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN
27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	55	45	Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	60	55	Khu vực đặc biệt

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực cơ sở. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ hoạt động của cơ sở được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 2 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 23 tháng 10 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại CTNH	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	16.700	NH
2	Các thiết bị vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân	13 03 02	50	NH
3	Pin, ắc quy chì thải	19 06 05	50	NH
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH) thải bỏ	16 01 13	5	NH
5	Nước rửa phim X-Quang thải	19 01 01	100	NH
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	80	NH
	Tổng cộng		16.985	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Ký hiệu chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì, thùng chứa carton thải bỏ,... (không nhiễm các thành phần nguy hại, không thải từ ra các phòng điều trị cách ly)	18 01 05	Rắn	TT-R	4.000

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Ký hiệu chất thải	Khối lượng (kg/năm)
2	Chai nhựa, bao bì nhựa (không nhiễm các thành phần nguy hại, không thải từ ra các phòng điều trị cách ly)	18 01 06	Rắn	TT-R	2.000
3	Bao bì, lọ thủy tinh (không nhiễm các thành phần nguy hại, không thải từ ra các phòng điều trị cách ly)	18 01 09	Rắn	TT-R	2.000
	Tổng				8.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 55 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Loại CTNH	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	2.000
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	KS	40
3	Giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	KS	30
	Tổng cộng			2.070

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu giữ chất thải y tế nguy hại lây nhiễm có diện tích 15 m² và 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 23 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 10 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy lót ni lông.

- 01 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 27 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:
không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của bệnh viện bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

2. Bảo đảm an toàn bức xạ đối với thiết bị bức xạ; phòng đặt thiết bị bức xạ; vận hành thiết bị bức xạ; ứng phó sự cố bức xạ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2018/TT-BKHCN ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các quy định khác có liên quan).

3. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

4. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

5. Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng (công suất 300 kVA, nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện; không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu sử dụng phải

đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.